



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam theo Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000108321 ngày 04/06/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2016.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch chứng khoán QNU theo Quyết định số 128/QĐ- SGDHN ngày 21/02/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

*Vốn điều lệ:* 68.000.000.000 đồng

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019:* 68.000.000.000 đồng

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0235 3851274
- Fax: (84) 0235 3851274

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe chuyên dụng phục vụ công tác trồng cây xanh).

***Nhân sự***

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

***Hội đồng quản trị***

- |                         |            |                          |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Nam Thái     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Chung Thành Đông  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Đoàn Kim Thịnh    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Nguyễn Thanh Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Trần Đình Được    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Đỗ Xuân Đức       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |

***Ban Kiểm soát***

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Kim Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Bà Võ Thị Nga        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Nguyễn Đăng Hải  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |

***Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng***

- |                         |                   |                              |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Chung Thành Đông  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2016 |
| • Ông Nguyễn Ngọc       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2016 |
| • Ông Đoàn Kim Thịnh    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2016 |
| • Ông Nguyễn Thanh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2016 |
| • Ông Trần Đình Được    | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2016 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Chung Thành Đông

Tam Kỳ, ngày 05 tháng 03 năm 2020



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 177/2020/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/02/2020 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Đ. N. G. H. A. C.

**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

**Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>340.105.780.005</b>	<b>156.436.005.484</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.573.891.514</b>	<b>13.394.800.330</b>
1. Tiền	111	5	18.573.891.514	13.394.800.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>81.369.185.700</b>	<b>48.270.133.718</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.832.660.921	27.536.150.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	644.431.126	7.278.245.918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	45.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	12.201.573.653	13.765.217.429
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(309.480.000)	(309.480.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>233.129.461.958</b>	<b>93.216.975.172</b>
1. Hàng tồn kho	141		233.129.461.958	93.216.975.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.033.240.833</b>	<b>1.554.096.264</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	412.627.932	425.925.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.614.758.058	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.005.854.843	1.128.170.355
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.172.748.085</b>	<b>48.217.307.374</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.902.755.668</b>	<b>10.931.063.954</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	8.902.755.668	10.931.063.954
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.243.493.126</b>	<b>36.365.842.347</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	33.243.493.126	36.365.842.347
- Nguyên giá	222		77.121.641.145	73.979.605.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.878.148.019)	(37.613.763.434)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>603.380.455</b>	<b>48.545.455</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	603.380.455	48.545.455
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.423.118.836</b>	<b>871.855.618</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.423.118.836	871.855.618
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>384.278.528.090</b>	<b>204.653.312.858</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>312.356.098.837</b>	<b>131.991.911.991</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>249.571.955.003</b>	<b>119.015.123.636</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.701.544.042	16.922.736.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	52.751.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	123.938.440	344.319.891
4. Phải trả người lao động	314		-	2.585.196.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.a	525.004.661	385.821.242
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	168.479.876.105	50.703.086.474
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	64.221.186.103	47.476.806.413
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	154.018.019	154.018.019
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		366.387.633	390.387.633
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.784.143.834</b>	<b>12.976.788.355</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	17.b	267.296.617	678.397.186
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	691.938.048
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	62.516.847.217	11.606.453.121
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>71.922.429.253</b>	<b>72.661.400.867</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>71.922.429.253</b>	<b>72.661.400.867</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	395.710.189	237.710.189
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	3.526.719.064	4.423.690.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.294.062.228	1.257.095.319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.232.656.836	3.166.595.359
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>384.278.528.090</b>	<b>204.653.312.858</b>



**Chung Thành Đông**

Quảng Nam, ngày 20 tháng 02 năm 2020

**Kế toán trưởng**

**Trần Đình Đước**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Quốc Lương Quỳnh**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	164.002.393.314	153.558.434.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		164.002.393.314	153.558.434.888
4. Giá vốn hàng bán	11	23	142.337.723.325	133.327.072.025
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>21.664.669.989</b>	<b>20.231.362.863</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	20.294.741	11.925.115
7. Chi phí tài chính	22	25	3.605.262.851	2.389.528.826
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.605.262.851	2.389.528.826
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16.033.160.343	14.372.257.322
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.046.541.536</b>	<b>3.481.501.830</b>
11. Thu nhập khác	31	27	404.671.854	83.502.509
12. Chi phí khác	32		76.290.000	274.861.806
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>328.381.854</b>	<b>(191.359.297)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>28</b>	<b>2.374.923.390</b>	<b>3.290.142.533</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	142.266.554	123.547.174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>2.232.656.836</b>	<b>3.166.595.359</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	328	442
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	328	442



Tổng Giám đốc

Chung Thành Đông

Quảng Nam, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Trần Đình Được

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019


Mẫu số B 03 - DN


Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		167.321.246.170	154.056.624.212
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(264.815.170.710)	(186.319.897.895)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.622.163.300)	(35.415.629.818)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17,25	(3.877.180.001)	(2.702.813.687)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	-	(650.927.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		140.968.928.276	74.428.715.676
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.037.227.328)	(18.905.470.890)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11.061.566.893)</b>	<b>(15.509.400.208)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.852.418.364)	(4.812.427.272)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS Dñ khác	22		73.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	20.294.741	11.925.115
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(48.758.487.259)</b>	<b>(4.800.502.157)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		141.130.366.973	65.918.010.120
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.475.593.187)	(41.620.415.515)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.655.628.450)	(2.128.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>64.999.145.336</b>	<b>22.169.194.605</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>5.179.091.184</b>	<b>1.859.292.240</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	13.394.800.330	11.535.508.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>18.573.891.514</b>	<b>13.394.800.330</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Chung Thành Đông**  
 Quảng Nam, ngày 20 tháng 02 năm 2020

**Kế toán trưởng**  
  
**Trần Đình Đước**

**Người lập biểu**  
  
**Nguyễn Quốc Lương Quỳnh**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam theo Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000108321 ngày 04/06/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2016.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Thu gom và xử lý rác thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe chuyên dụng phục vụ công tác trồng cây xanh).

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	6 - 15

Một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (9 xe rác) thuộc dự án cải thiện môi trường đô thị Miền Trung – tiểu dự án Tam Kỳ đã được Sở Tài chính Tỉnh Quảng Nam phê duyệt thời gian khấu hao là 18 năm (dài hơn so với thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính) theo Công văn số 304/STC - QN ngày 18/03/2011. Từ kỳ kế toán năm 2015, nhằm nhanh chóng thu hồi vốn, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh (thời gian khấu hao là 11 đến 15 năm) so với thời gian khấu hao mà Sở Tài chính đã phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.8 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.17 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng
  - ✓ Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố: Không chịu thuế GTGT;
  - ✓ Cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt: Áp dụng thuế suất 5%;
  - ✓ Dịch vụ xây lắp, phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư: Áp dụng thuế suất 10%;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động. Được miễn thuế TNDN 4 năm (từ 2016-2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2020 – 2023) đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực về môi trường.  
Những ưu đãi thuế TNDN trên đây được quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ – CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 7262/CT-TTHT ngày 23/08/2018 của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam.
- ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.968.689.464	6.474.735.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.605.202.050	6.920.065.200
<b>Cộng</b>	<b>18.573.891.514</b>	<b>13.394.800.330</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam	5.496.340.000	3.166.478.000
Các đối tượng khác	18.336.320.921	24.369.672.371
<b>Cộng</b>	<b>23.832.660.921</b>	<b>27.536.150.371</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	Công ty đầu tư	72.300.000	71.700.000
<b>Cộng</b>		<b>72.300.000</b>	<b>71.700.000</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Bạch Đằng	174.755.000	-
Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Nam	106.308.844	6.734.791.339
Các đối tượng khác	363.367.282	543.454.579
<b>Cộng</b>	<b>644.431.126</b>	<b>7.278.245.918</b>

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng (*)	Công ty đầu tư	45.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Cho bên liên quan là Công ty TNHH Thiên Phú Hưng mượn vốn theo Hợp đồng mượn vốn số 204/2019/HĐMV ngày 25/12/2019, hạn mức 55.000.000.000 đồng, lãi cho mượn được quy định cụ thể theo Hợp đồng mượn vốn số 204/2019/HĐMV ngày 25/12/2019.

**9. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	7.878.611.000	-	9.240.375.470	-
Ký cược, ký quỹ	2.034.574.122	-	1.995.899.522	-
UBND Thành phố Tam Kỳ	869.274.980	-	889.934.196	-
Ngân sách Tỉnh Quảng Nam	1.159.033.306	-	1.186.579.288	-
Phải thu khác	260.080.245	-	452.428.953	-
<b>Cộng</b>	<b>12.201.573.653</b>	<b>-</b>	<b>13.765.217.429</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
UBND Thành phố Tam Kỳ	3.815.466.715	-	4.684.741.695	-
Ngân sách Tỉnh Quảng Nam	5.087.288.953	-	6.246.322.259	-
<b>Cộng</b>	<b>8.902.755.668</b>	<b>-</b>	<b>10.931.063.954</b>	<b>-</b>

**10. Dự phòng phải thu khó đòi****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn (từ 3 năm trở lên)	309.480.000	309.480.000
<b>Cộng</b>	<b>309.480.000</b>	<b>309.480.000</b>

**b. Nợ xấu**

	31/12/2019			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	309.480.000	-		
- Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 - CTCP	100.980.000	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Công ty TNHH khai thác vàng Bông Miêu	208.500.000	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
<b>Cộng</b>	<b>309.480.000</b>	<b>-</b>		

	01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	309.480.000	-		
- Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 - CTCP	100.980.000	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Công ty TNHH khai thác vàng Bông Miêu	208.500.000	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
<b>Cộng</b>	<b>309.480.000</b>	<b>-</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	126.173.682	-	178.425.068	-
Công cụ, dụng cụ	1.421.544.697	-	1.058.885.467	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	231.581.743.579	-	91.979.664.637	-
<b>Cộng</b>	<b>233.129.461.958</b>	<b>-</b>	<b>93.216.975.172</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2019.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm xe	231.002.030	204.450.839
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.257.568	147.975.070
Chi phí thuê nhà	160.368.334	73.500.000
<b>Cộng</b>	<b>412.627.932</b>	<b>425.925.909</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	949.737.793	119.204.458
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	310.095.439	236.472.693
Lợi thế thương mại	69.818.182	81.454.545
Các khoản khác	93.467.422	434.723.922
<b>Cộng</b>	<b>1.423.118.836</b>	<b>871.855.618</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	19.664.733.333	239.727.253	54.075.145.195	73.979.605.781
Mua sắm trong kỳ	-	35.000.000	3.483.306.364	3.518.306.364
T/lý, nhượng bán	-	-	376.271.000	376.271.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.664.733.333</b>	<b>274.727.253</b>	<b>57.182.180.559</b>	<b>77.121.641.145</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	6.957.054.981	146.405.051	30.510.303.402	37.613.763.434
Khấu hao trong kỳ	782.761.168	18.868.500	5.776.144.393	6.577.774.061
T/lý, nhượng bán	-	-	313.389.476	313.389.476
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.739.816.149</b>	<b>165.273.551</b>	<b>35.973.058.319</b>	<b>43.878.148.019</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	12.707.678.352	93.322.202	23.564.841.793	36.365.842.347
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.924.917.184</b>	<b>109.453.702</b>	<b>21.209.122.240</b>	<b>33.243.493.126</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 17.877.800.450 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 10.843.002.156 đồng.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản (Lò đốt rác)	603.380.455	48.545.455
<b>Cộng</b>	<b>603.380.455</b>	<b>48.545.455</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	Công ty đầu tư	9.028.598.019	12.993.335.783
Các đối tượng khác		6.672.946.023	3.929.400.873
<b>Cộng</b>		<b>15.701.544.042</b>	<b>16.922.736.656</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	262.924.685	1.156.707.820	1.399.681.463	19.951.042	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.128.170.355	-	142.266.554	-	985.903.801	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	167.694.261	164.747.661	-	2.946.600
Thuế tài nguyên	-	4.626.542	93.858.326	92.660.983	-	5.823.885
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	163.926.000	163.926.000	-	-
Phí và lệ phí	-	76.768.664	908.939.889	870.540.598	-	115.167.955
<b>Cộng</b>	<b>1.128.170.355</b>	<b>344.319.891</b>	<b>2.633.392.850</b>	<b>2.691.556.705</b>	<b>1.005.854.843</b>	<b>123.938.440</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**17. Chi phí phải trả****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	525.004.661	385.821.242
<b>Cộng</b>	<b>525.004.661</b>	<b>385.821.242</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	267.296.617	678.397.186
<b>Cộng</b>	<b>267.296.617</b>	<b>678.397.186</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	230.650.521	-
Cty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Đô thị Quảng Nam (ii)	35.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng (i), (ii)	130.767.695.000	45.067.695.000
Lãi phát sinh, lãi ân hạn phải trả Ngân hàng Phát triển	691.938.047	691.938.047
BQL Công trình duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị Tam Kỳ	1.139.882.504	1.139.882.504
Phải trả khác	649.710.033	803.570.923
<b>Cộng</b>	<b>168.479.876.105</b>	<b>50.703.086.474</b>

(i) Hợp tác kinh doanh cùng Công ty TNHH Thiên Phú Hưng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 181/HĐ-HTKD ngày 06/03/2017 về việc đầu tư xây dựng nhà ở khu dân cư ADB giai đoạn 3 tại Phường Tân Thạnh, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Tổng mức đầu tư tạm tính 107.000.000.000 đồng, hình thức đầu tư: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật của dự án, chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo hợp đồng, Công ty TNHH Thiên Phú Hưng góp theo tỷ lệ 73% tổng mức đầu tư của dự án. Thời gian hợp đồng được xác định từ ngày ký kết Hợp đồng đến khi quyết toán toàn bộ công trình. Điều khoản phân chia: Công ty sẽ được hưởng 5 tỷ đồng từ doanh thu bán đất, phần doanh thu còn lại và chi phí của dự án sẽ được chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn; Công ty thay mặt các bên kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác liên quan đến Dự án.

(ii) Hợp tác kinh doanh cùng Công ty TNHH Thiên Phú Hưng, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Quảng Nam theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 182/HĐ-HTKD ngày 27/03/2017 về việc đầu tư xây dựng nhà ở khu dân cư Trường Đồng tại Phường Tân Thạnh, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Tổng mức đầu tư khoảng 124.000.000.000 đồng, hình thức đầu tư: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật của dự án, chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tỷ lệ góp vốn của Công ty TNHH Thiên Phú Hưng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Quảng Nam lần lượt là 27% và 46% trong tổng mức đầu tư của dự án. Thời gian hợp đồng được xác định từ ngày ký kết Hợp đồng đến khi quyết toán toàn bộ công trình. Điều khoản phân chia: Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam sẽ được hưởng 5 tỷ đồng từ doanh thu bán đất, phần doanh thu còn lại và chi phí của dự án sẽ được chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn; chi phí sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn; Công ty thay mặt các bên kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác liên quan đến Dự án.

**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**

		31/12/2019	01/01/2019
Mối quan hệ			
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	Công ty đầu tư	130.767.695.000	45.067.695.000
<b>Cộng</b>		<b>130.767.695.000</b>	<b>45.067.695.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	46.187.200.509	83.130.366.973	72.185.987.283	57.131.580.199
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam	5.972.437.000	12.020.400.000	11.972.437.000	6.020.400.000
- Ngân hàng TMCP ĐTP Việt Nam - CN Quảng Nam	24.773.104.509	71.109.966.973	60.213.550.283	35.669.521.199
- Quỹ Đầu tư Phát triển Quảng Nam	15.441.659.000	-	-	15.441.659.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.289.605.904	7.089.605.904	1.289.605.904	7.089.605.904
- Bộ Tài chính	1.289.605.904	1.289.605.904	1.289.605.904	1.289.605.904
- Quỹ Đầu tư Phát triển Quảng Nam	-	5.800.000.000	-	5.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.476.806.413</b>	<b>90.219.972.877</b>	<b>73.475.593.187</b>	<b>64.221.186.103</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	12.896.059.025	58.000.000.000	1.289.605.904	69.606.453.121
- Bộ Tài chính (*)	12.896.059.025	-	1.289.605.904	11.606.453.121
- Quỹ Đầu tư Phát triển Quảng Nam (**)	-	58.000.000.000	-	58.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.896.059.025</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>1.289.605.904</b>	<b>69.606.453.121</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.289.605.904			7.089.605.904
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>11.606.453.121</b>			<b>62.516.847.217</b>

(\*) Theo hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính và Công ty, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty vay lại khoản vay bằng đồng Việt Nam tương đương với 2.044.000 USD. Đây là khoản vay lại từ Hiệp định vay số 2034 VIE-(SF) ngày 06/02/2004 do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho Nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam vay để phục vụ Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung. Theo Hiệp định vay phụ, thời điểm nhận nợ tính từ ngày ADB cho giải ngân từ tài khoản vay đối với từng đơn xin rút vốn đầu tiên của Dự án cho đến khi bằng mức vốn Đôla Mỹ của khoản vay vốn phụ. Nợ gốc phải được hoàn trả cho Bộ Tài chính trong trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên (năm 2009), trong đó có 6 năm ân hạn. Lãi suất được trả bằng Đồng Việt Nam với mức 5,4%/năm. Trong thời kỳ ân hạn, lãi vay có thể tạm thời chưa phải trả cho Bộ Tài chính và sẽ được Công ty hoàn trả tuần tự trong 6 năm tương ứng tiếp theo, vào các ngày 1/6 và 1/12, bắt đầu từ đợt trả nợ gốc lần đầu tiên. Nợ gốc và nợ lãi quá hạn phải chịu lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn.

Phương án trả nợ vay: Theo Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam “Về việc phê duyệt phương án trả nợ vốn vay để mua sắm, lắp đặt các thiết bị vệ sinh môi



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

trường theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Môi trường đô thị Quảng Nam về Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung – Tiểu dự án Tam Kỳ”, Công ty có trách nhiệm trả 30% nợ gốc và nợ lãi phát sinh của khoản vay trên, ngân sách Tỉnh Quảng Nam trả 40% và Ngân sách Thành phố Tam Kỳ trả 30%.

(\*\*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐT ngày 26/07/2019, số tiền vay: 58.000.000.000 đồng, mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư ADB giai đoạn 3 tại phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, thời hạn cho vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn nợ gốc là 1 năm, lãi suất vay trong hạn là 6,5%/năm, tài sản đảm bảo tiền vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 136080 thuộc quyền sử dụng của Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Nam;

**20. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại môi trường	154.018.019	154.018.019
<b>Cộng</b>	<b>154.018.019</b>	<b>154.018.019</b>

**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>112.211.212</b>	<b>3.760.994.296</b>	<b>71.873.205.508</b>
Tăng trong năm	-	125.498.977	3.166.595.359	3.292.094.336
Giảm trong năm	-	-	2.503.898.977	2.503.898.977
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>237.710.189</b>	<b>4.423.690.678</b>	<b>72.661.400.867</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>237.710.189</b>	<b>4.423.690.678</b>	<b>72.661.400.867</b>
Tăng trong năm	-	158.000.000	2.232.656.836	2.390.656.836
Giảm trong năm	-	-	3.129.628.450	3.129.628.450
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>395.710.189</b>	<b>3.526.719.064</b>	<b>71.922.429.253</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.655.628.450</b>	<b>2.128.400.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.423.690.678	3.760.994.296
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.232.656.836	3.166.595.359
Phân phối lợi nhuận	3.129.628.450	2.503.898.977
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	3.129.628.450	2.503.898.977
+ Trích quỹ Đầu tư Phát triển	158.000.000	125.498.977
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	316.000.000	250.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	2.655.628.450	2.128.400.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b><u><u>3.526.719.064</u></u></b>	<b><u><u>4.423.690.678</u></u></b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 08/NQ-HĐQT ngày 20/04/2019.

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 20/04/2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 3,95% trên mệnh giá cổ phiếu. Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	10.509.115.644	8.849.783.872
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.706.843.636	5.471.868.182
Doanh thu xử lý nước thải	2.983.511.817	1.346.718.181
Doanh thu cây xanh, vệ sinh môi trường, xử lý rác và dịch vụ	145.802.922.217	137.890.064.653
<b>Cộng</b>	<b>164.002.393.314</b>	<b>153.558.434.888</b>

### 23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.593.087.578	6.846.344.559
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.379.068.307	5.127.720.909
Giá vốn xử lý nước thải	3.311.754.955	1.929.163.302
Giá vốn cây xanh, vệ sinh môi trường, xử lý rác và dịch vụ khác	127.053.812.485	119.423.843.255
<b>Cộng</b>	<b>142.337.723.325</b>	<b>133.327.072.025</b>

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.294.741	11.925.115
<b>Cộng</b>	<b>20.294.741</b>	<b>11.925.115</b>

### 25. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	3.605.262.851	2.389.528.826
<b>Cộng</b>	<b>3.605.262.851</b>	<b>2.389.528.826</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	356.859.845	163.636.689
Chi phí nhân công	7.284.312.970	6.894.482.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	660.993.942	590.599.863
Các khoản khác	7.730.993.586	6.723.538.061
<b>Cộng</b>	<b><u><u>16.033.160.343</u></u></b>	<b><u><u>14.372.257.322</u></u></b>

**27. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	10.754.840	-
Ủy ban Tỉnh Quảng Nam hỗ trợ tiền rác tết	70.500.000	68.100.000
Các khoản khác	323.417.014	15.402.509
<b>Cộng</b>	<b><u><u>404.671.854</u></u></b>	<b><u><u>83.502.509</u></u></b>

11/01/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.374.923.390	3.290.142.533
- LN từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	1.959.638.140	2.784.131.484
- LN từ hoạt động không được ưu đãi	415.285.250	506.011.049
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.693.029.492	726.447.747
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ và lãi vay vượt theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP)	1.693.029.492	726.447.747
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.067.952.882	4.016.590.280
- TN từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	3.356.620.114	3.398.854.410
- TN từ hoạt động không được ưu đãi	711.332.769	617.735.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	477.928.565	463.432.615
- Từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	335.662.011	339.885.441
- Từ hoạt động không được ưu đãi	142.266.554	123.547.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	335.662.011	339.885.441
- Từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	335.662.011	339.885.441
- Từ hoạt động không được ưu đãi	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>142.266.554</b>	<b>123.547.174</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	142.266.554	123.547.174
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

**29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.150.776.900	10.758.071.623
Chi phí nhân công	45.834.390.795	41.721.628.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.577.774.061	7.679.723.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.863.345.971	137.326.195.888
Chi phí khác bằng tiền	22.546.674.883	23.732.651.085
<b>Cộng</b>	<b>297.972.962.610</b>	<b>221.218.271.123</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.232.656.836	3.166.595.359
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(316.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	223.000.000	316.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.232.656.836	2.850.595.359
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.800.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>328</b>	<b>419</b>

Chỉ tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2018 được xác định lại do thay đổi số liệu các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế theo phê duyệt của ĐHCĐ thường niên năm 2019.

**31. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là thu gom và xử lý rác thải, cung cấp nước sạch và trên một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam.

**32. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu về biến động lãi suất ngoài dự tính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải; nước sạch; dịch vụ cây xanh, tạo tiểu cảnh; Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh trên. Tuy nhiên, giá cả của các loại nguyên liệu đầu vào này thường ít biến động và ít tồn kho nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là các đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trong Tỉnh Quảng Nam và các hộ dân trên địa bàn Tỉnh. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	15.701.544.042	-	15.701.544.042
Chi phí phải trả	525.004.661	267.296.617	792.301.278
Vay và nợ thuê tài chính	64.221.186.103	62.516.847.217	126.738.033.320
Phải trả khác	168.249.225.584	-	168.249.225.584
<b>Cộng</b>	<b>248.696.960.390</b>	<b>62.784.143.834</b>	<b>311.481.104.224</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	16.922.736.656	-	16.922.736.656
Chi phí phải trả	385.821.242	678.397.186	1.064.218.428
Vay và nợ thuê tài chính	47.476.806.413	11.606.453.121	59.083.259.534
Phải trả khác	50.703.086.474	691.938.048	51.395.024.522
<b>Cộng</b>	<b>115.488.450.785</b>	<b>12.976.788.355</b>	<b>128.465.239.140</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.573.891.514	-	18.573.891.514
Phải thu khách hàng	23.523.180.921	-	23.523.180.921
Phải thu về cho vay	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khác	4.322.962.653	8.902.755.668	13.225.718.321
<b>Cộng</b>	<b>91.420.035.088</b>	<b>8.902.755.668</b>	<b>100.322.790.756</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.394.800.330	-	13.394.800.330
Phải thu khách hàng	27.226.670.371	-	27.226.670.371
Phải thu khác	4.524.841.959	10.931.063.954	15.455.905.913
<b>Cộng</b>	<b>45.146.312.660</b>	<b>10.931.063.954</b>	<b>56.077.376.614</b>

**33. Thông tin về các bên liên quan****a. Bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	Công ty đầu tư

**b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
<b>Mua hàng</b>			
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	Dịch vụ nhân công	24.594.216.693	22.388.016.358
	Thuê xe thu gom, vận chuyển rác	7.541.264.600	7.234.853.339
	Thi công sửa chữa	26.735.285.090	1.153.323.636
	Dịch vụ khác	1.481.252.364	6.822.472.948
<b>Bán hàng</b>			
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	Dịch vụ nhân công	165.818.180	-
<b>Giao dịch khác</b>			
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	Nhận tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	85.700.000.000	45.000.000.000
	Cho mượn	45.000.000.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.447.016.976	1.444.555.806
Lương và thù lao Hội đồng quản trị	332.760.000	756.148.685
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	60.000.000	90.000.000

**34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**35. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi



**Tổng Giám đốc**

**Chung Thành Đông**

Quảng Nam, ngày 20 tháng 02 năm 2020

**Kế toán trưởng**

**Trần Đình Đước**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Quốc Lương Quỳnh**

